

CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG
CHỈ SỐ GIÁ VÀNG VÀ CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ CẢ NƯỚC
KHU VỰC THÀNH THỊ
Tháng 01 năm 2016

Đơn vị tính: %

	CHỈ SỐ GIÁ THÁNG 01 NĂM 2016 SO VỚI		
	<i>Kỳ gốc năm 2014</i>	<i>Tháng 1 năm 2015</i>	<i>Tháng 12 năm 2015</i>
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG	100,25	100,79	100,03
I, Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	102,30	100,97	100,18
1- Lương thực	99,36	98,59	100,44
2- Thực phẩm	101,79	101,44	100,22
3- Ăn uống ngoài gia đình	104,30	101,62	100,02
II, Đồ uống và thuốc lá	102,63	101,91	100,49
III, May mặc, mũ nón, giày dép	101,31	102,28	100,34
IV, Nhà ở và vật liệu xây dựng ^(*)	99,71	102,68	100,46
V, Thiết bị và đồ dùng gia đình	104,09	101,36	100,16
VI, Thuốc và dịch vụ y tế	102,05	101,63	100,03
Trong đó: Dịch vụ y tế	102,06	101,60	100,04
VII, Giao thông	83,88	92,36	97,50
VIII, Bưu chính viễn thông	98,54	99,41	99,95
IX, Giáo dục	107,17	103,58	100,94
Trong đó: Dịch vụ giáo dục	107,97	103,68	101,04
X, Văn hoá, giải trí và du lịch	101,15	101,16	100,15
XI, Hàng hoá và dịch vụ khác	105,68	101,92	100,38
 CHỈ SỐ GIÁ VÀNG	 91,68	 94,28	 99,77
CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ	105,43	105,28	100,18

^(*) Nhóm này bao gồm: tiền thuê nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng.